

Số: **505/QĐ-UBND**

Cẩm Xuyên, ngày **14** tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2021;

Căn cứ Công văn số 887/STC-NSHX ngày 17/3/2022 của Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh về việc hướng dẫn cấp phát, quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt hộ gia đình chính sách xã hội không thuộc hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý IV năm 2021; Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 về việc phê duyệt hộ gia đình chính sách không thuộc hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý I/2022; Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 về việc phê duyệt đối tượng hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý I/2022;

Theo đề nghị của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 85/LĐTĐBXH V/v ủy quyền chi trả kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo quý II,III/2022; Công văn số 86/LĐTĐBXH ngày 4/10/2022 chi trả tiền điện cho hộ chính sách chính sách xã hội không thuộc hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý II/2022 và đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí cho các xã, thị trấn để hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội không thuộc hộ nghèo năm 2022 tổng số tiền: 863.170.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi ba triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

(Có danh sách chi tiết các đơn vị kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kinh phí được cấp, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng LĐ-TB&XH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Giám đốc KBNN huyện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Case*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Lưu: VT, TC. *Case*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Văn Bình

DANH SÁCH CẤP KINH PHÍ
HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO & HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI KHÔNG THUỘC HỘ NGHÈO NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện)

Cấp kinh phí theo Chương 624, Loại 370, mã ngành 398, mã nguồn 12, UBND cấp xã rút dự toán theo mã NDKT: 7149

ĐVT: Đồng.

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Tổng số tiền được cấp	Trong đó					
				Tiền điện hộ nghèo quý II/2022		Tiền điện hộ nghèo quý III/2022		Tiền điện hộ gia đình chính sách xã hội không thuộc hộ nghèo quý II/2022	
				Số hộ	Số tiền	Số lượt hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền (03 tháng)
	TỔNG CỘNG		863.170.000	2.209	364.485.000	2.203	363.495.000	1.014	135.190.000
1	Cẩm Minh	1021101	27.555.000	72	11.880.000	72	11.880.000	29	3.795.000
2	Cẩm Lĩnh	1002939	48.840.000	132	21.780.000	132	21.780.000	40	5.280.000
3	Cẩm Trung	1021108	42.405.000	95	15.675.000	95	15.675.000	83	11.055.000
4	Cẩm Lạc	1021111	33.110.000	71	11.715.000	71	11.715.000	75	9.680.000
5	Cẩm Lộc	1002933	31.845.000	80	13.200.000	80	13.200.000	41	5.445.000
6	Cẩm Hà	1002941	45.045.000	105	17.325.000	105	17.325.000	69	10.395.000
7	Cẩm Sơn	1021110	42.020.000	117	19.305.000	114	18.810.000	29	3.905.000
8	Cẩm Thịnh	1021109	45.100.000	108	17.820.000	108	17.820.000	72	9.460.000
9	Cẩm Hưng	1002932	35.090.000	86	14.190.000	86	14.190.000	54	6.710.000

Case





TT	Đơn vị	Mã QHNS	Tổng số tiền được cấp	Trong đó							
				Tiền điện hộ nghèo quý II/2022		Tiền điện hộ nghèo quý III/2022		Tiền điện hộ gia đình chính sách xã hội không thuộc hộ nghèo quý II/2022			
				Số hộ	Số tiền	Số lượt hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền (03 tháng)		
10	Cẩm Mỹ	1079844	39.545.000	100	16.500.000	100	16.500.000	47	6.545.000		
11	Cẩm Duệ	1002937	38.995.000	99	16.335.000	99	16.335.000	53	6.325.000		
12	Cẩm Thạch	1049955	36.685.000	98	16.170.000	98	16.170.000	32	4.345.000		
13	Cẩm Quan	1002940	45.430.000	122	20.130.000	122	20.130.000	43	5.170.000		
14	Cẩm Vĩnh	1049962	19.635.000	52	8.580.000	51	8.415.000	18	2.640.000		
15	Cẩm Bình	1049963	12.485.000	25	4.125.000	25	4.125.000	30	4.235.000		
16	Cẩm Thành	1049958	24.255.000	56	9.240.000	56	9.240.000	40	5.775.000		
17	Cẩm Quang	1049960	31.680.000	72	11.880.000	72	11.880.000	60	7.920.000		
18	TT Thiên Cẩm	1049822	30.415.000	81	13.365.000	81	13.365.000	34	3.685.000		
19	Cẩm Nhượng	1049823	59.070.000	180	29.700.000	178	29.370.000				
20	Cẩm Dương	1049957	39.545.000	104	17.160.000	104	17.160.000	40	5.225.000		
21	Nam Phúc Thắng	1129754	63.195.000	158	26.070.000	158	26.070.000	74	11.055.000		
22	Yên Hòa	1129760	55.550.000	156	25.740.000	156	25.740.000	32	4.070.000		
23	TT Cẩm Xuyên	1049961	15.675.000	40	6.600.000	40	6.600.000	19	2.475.000		

Case